

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số
cải cách hành chính các phường, xã trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban
hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của
UBND tỉnh về việc ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành
chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND
thành phố Gia Nghĩa ban hành Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) thành
phố Gia Nghĩa, giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của phòng Nội vụ thành phố tại Tờ trình số 32 /TTr-NV
ngày 21 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xác định
Chỉ số cải cách hành chính các phường, xã trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa.

Điều 2. Giao Phòng Nội vụ thành phố chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị
có liên quan chủ trì theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết
định này. Giao Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định chỉ số CCHC trên địa bàn
thành phố Gia Nghĩa trình UBND thành phố xem xét, quyết định.

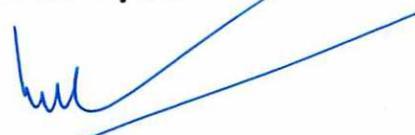
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế
Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch UBND
thành phố về việc ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành
chính (CCHC) của UBND các xã, phường.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Chủ tịch UBND các phường,
xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Hội đồng thẩm định đánh giá,
xác định chỉ số CCHC trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Trang Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, NV (MT).

CHỦ TỊCH


Đỗ Tấn Sương

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính cải cách hành chính các phường, xã trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa

(Kèm theo Quyết định số 1472 /QĐ-UBND ngày 22 / 11/2022
của Chủ tịch UBND thành phố)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

Theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của UBND các phường, xã trên địa bàn thành phố trong quá trình triển khai thực hiện công tác CCHC.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Kế hoạch CCHC phường, xã hàng năm, từng giai đoạn.

b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị; việc đánh giá phải thực chất, khách quan, công bằng đúng với kết quả triển khai công tác CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của UBND các phường, xã.

b) Đối tượng áp dụng: UBND các phường, xã trên địa bàn thành phố (06 phường và 02 xã)

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cấu trúc Bộ tiêu chí

Bộ tiêu chí đánh giá các phường, xã được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 33 tiêu chí (gồm 72 tiêu chí thành phần), cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí (gồm 17 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí (gồm 09 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thủ tục hành chính: 08 tiêu chí (gồm 21 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 05 tiêu chí (gồm 2 tiêu chí thành phần);
- Cải cách chế độ công vụ: 03 tiêu chí (gồm 7 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí (gồm 06 tiêu chí thành phần);

- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 03 tiêu chí (gồm 10 tiêu chí thành phần).

- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương: 03 tiêu chí.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm: 100 điểm, trong đó: Điểm tự chấm/thẩm định: 100 điểm

3. Phương pháp đánh giá

- UBND cấp xã tự đánh giá và xác định điểm kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Quyết định này *(Thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục)* và hướng dẫn của Phòng Nội vụ.

- Điểm tự đánh giá của UBND các phường, xã được Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định chỉ số CCHC trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa đánh giá, thẩm định trước khi trình UBND thành phố xem xét, quyết định công bố Chỉ số CCHC *(thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Phụ lục)*.

4. Xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương được thể hiện ở cột “Chỉ số CCHC” Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

- Các Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

5. Xếp hạng Chỉ số CCHC

Kết quả Chỉ số CCHC của UBND các phường, xã được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp, cụ thể như sau:

- Chỉ số CCHC đạt từ 95% đến 100%: Xếp loại xuất sắc.
- Chỉ số CCHC đạt từ 80% đến dưới 95%: Xếp loại tốt.
- Chỉ số CCHC đạt từ 70% đến dưới 80%: Xếp loại khá.
- Chỉ số CCHC đạt từ 60% đến dưới 70%: Xếp loại trung bình.
- Chỉ số CCHC đạt dưới 60%: Xếp loại yếu.

III. HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ, QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

1. Thành lập Tổ tự đánh giá của phường, xã

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thành lập Tổ tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC, gồm các thành phần quy định như sau:

Chủ tịch UBND các phường, xã làm Tổ trưởng, các thành viên gồm: Công chức Văn phòng - Thống kê, Công chức Văn hóa - Xã hội, Công chức Địa chính

- Xây dựng - Nông nghiệp và Môi trường; Công chức Tư pháp - Hộ tịch; Công chức Tài chính - Kế toán.

2. Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC các phường, xã

Thực hiện theo Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố về việc thành lập Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn thành phố. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung thành viên thì tham mưu UBND thành phố kiện toàn cho phù hợp.

3. Thời gian, quy trình đánh giá, thẩm định và công bố Chỉ số CCHC

a) UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC của đơn vị mình, nhập thông tin tài liệu kiểm chứng và các tài liệu có liên quan tại Phụ lục chỉ số CCHC cấp xã và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá về Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn thành phố (qua Phòng Nội vụ) trước ngày **25 tháng 11 hàng năm, đối với năm 2022 hồ sơ gửi về trước ngày 05/12/2022.**

b) Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn thành phố hoàn thành việc đánh giá, thẩm định, trình UBND thành phố trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, đối với năm 2022 hồ sơ gửi về trước ngày 25/12/2022.

c) Thời gian UBND thành phố ban hành Quyết định công bố Chỉ số CCHC của UBND cấp xã trước ngày 10 tháng 01 năm sau liền kề năm đánh giá.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí triển khai đánh giá, xác định Chỉ số CCHC hàng năm được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn thành phố

a) Có trách nhiệm đánh giá, thẩm định, phân tích, trình UBND thành phố công bố Chỉ số CCHC của UBND cấp xã theo đúng trình tự, thời gian được quy định tại Quyết định này.

b) Được thành lập Tổ giúp việc để tham mưu Tổ đánh giá trong việc thẩm định, phân tích, đánh giá Chỉ số CCHC.

c) Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn thành phố được sử dụng con dấu của phòng Nội vụ thành phố trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

2. Chủ tịch UBND các phường, xã

Thực hiện triển khai Quy định này đến toàn thể cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý; thành lập Tổ tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC tại, địa phương; nhập thông tin tài liệu kiểm chứng (kèm các minh chứng) vào phụ lục chỉ số CCHC và gửi báo cáo tự đánh giá về Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn thành phố (qua Phòng Nội vụ) theo đúng thời gian quy định.

3. Các cơ quan, đơn vị là Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn thành phố

Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Hội đồng thẩm định. Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, cung cấp số liệu, tài liệu phục vụ đánh giá Chỉ số CCHC cho Hội đồng thẩm định.

4. Giao Phòng Nội vụ thành phố

a) Chủ trì theo dõi, đôn đốc hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

b) Tổ chức tập huấn, đánh giá, xác định Chỉ số CCHC phường, xã đến cán bộ công chức phường, xã.

đ) Khi có sự thay đổi về nội dung, nhiệm vụ CCHC, phòng Nội vụ kịp thời tham mưu UBND thành phố sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định đánh giá đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế. Đối với sự thay đổi một số Tiêu chí, Tiêu chí thành phần, chủ động hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về UBND thành phố (qua Phòng Nội vụ) để xem xét, giải quyết./.

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC PHƯỜNG, XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 1472/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND thành phố Gia Nghĩa)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	21,5						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,5						
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC (Nếu không ban hành Kế hoạch CCHC các TCTP 1.1.2 và TCTP 1.1.3 không có điểm)	0,5					- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của phòng Nội vụ.	
-	Ban hành kế hoạch kịp thời (Trước ngày 15/01 của năm ban hành kế hoạch)	0,5						
-	Ban hành không kịp thời	0,0						
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1,5					- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của phòng Nội vụ.	
-	Đạt yêu cầu theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh, UBND thành phố (Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, cụ thể, chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được)	1,5						
-	Không đạt yêu cầu	0,0						
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	1,5					- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch CCHC năm - Tài liệu liên quan khác (nếu có).	
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \cdot 1}{100\%} \right\}$	1,5						
-	Hoàn thành dưới 80%	0,0						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	3,0						
1.2.1	Số lượng báo cáo (Quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm)	1,0					- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của phòng Nội vụ.	
-	Đầy đủ số lượng 04 báo cáo	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Thiếu từ 01 báo cáo so với quy định	0,0					- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của phòng Nội vụ.	
1.2.2	Chất lượng báo cáo	1,0						
-	Đầy đủ các nội dung theo quy định	1,0						
-	Không đúng quy định	0,0						
1.2.3	Thời gian báo cáo	1,0						
-	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định	1,0						
-	Có 01 báo cáo chậm thời gian quy định	0,0						
1,3	Công tác kiểm tra CCHC	3,0						
1.3.1	Ban hành Kế hoạch tự kiểm tra	1,0					- Kế hoạch tự kiểm tra công tác CCHC hoặc Báo cáo phục vụ - Hoặc báo cáo phục vụ Đoàn kiểm tra cấp trên (nếu có)	
-	Có ban hành	0,5						
-	Không ban hành	0,0						
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1,0					- Báo cáo kết quả tự kiểm tra hoặc thông báo kết luận tự kiểm tra hoặc Báo cáo phục vụ Đoàn kiểm tra (nếu có)	
-	Hoàn thành từ 90%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1}{100\%} \right\}$	1,0						
-	Dưới 90% kế hoạch	0,0						
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Sau kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải có kết luận gửi đơn vị đã kiểm tra; các vấn đề phát hiện phải được đơn vị đã kiểm tra xử lý và báo cáo kết quả xử lý bằng văn bản lên cơ quan có thẩm quyền)	1,0					- Văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo kết quả khắc phục của đối tượng được kiểm tra hoặc các văn bản chỉ đạo khắc phục sau khi có thông báo kết luận của Đoàn kiểm tra cấp trên	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Từ 90%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1}{100\%} \right\}$	1,0					- Văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo kết quả khắc phục của đối tượng được kiểm tra.	
-	Dưới 90%	0,0						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,0						
1.4.1	Ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,0						
-	Có ban hành	1,0						
-	Không ban hành	0,0					- Kế hoạch tuyên truyền CCHC - Các báo cáo CCHC định kỳ; - Tài liệu liên quan khác.	
1.4.2	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức:	1,0						
-	Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương (Hệ thống phát thanh, truyền thanh)	0,5					- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các hình ảnh, văn bản, sản phẩm đã tuyên truyền về CCHC của địa phương bằng các hình thức đã thực hiện; Tài liệu liên quan khác.	
-	Tuyên truyền bằng các hình thức: Phát tờ rơi, pa nô, lồng ghép trong các cuộc họp giao ban, định kỳ, phổ biến giáo dục pháp luật	0,5					- Kết quả theo dõi của phòng Văn hóa và thông tin thành phố và Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông thành phố	
1.5	Sự năng động trong công tác CCHC	5,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.5.1	Quy định bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1,0					Quyết định; văn bản hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng của đơn vị.	
-	<i>Có ban hành văn bản</i>	1,0						
-	<i>Không ban hành văn bản</i>	0,0						
1.5.2	Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC theo các văn bản chỉ đạo của UBND huyện	1,5					Văn bản chỉ đạo triển khai công tác CCHC.	
-	<i>Thực hiện 100% văn bản</i>	1,0						
-	<i>Thực hiện từ 90% - dưới 100%</i>	0,5						
-	<i>Dưới 90%</i>	0,0						
1.5.3	Phân công trách nhiệm trong công tác CCHC	0,5					Văn bản phân công nhiệm vụ.	
-	<i>Có phân công lãnh đạo phụ trách</i>	0,5						
-	<i>Không phân công lãnh đạo phụ trách</i>	0,0						
1.5.4	Có đưa nội dung CCHC để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban quý định kỳ và thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	2,0					Văn bản, thông báo kết luận cuộc họp giao ban định kỳ của cơ quan	
-	<i>Có</i>	2,0						
-	<i>Không</i>	0,0						
1.6	Tổ chức hội nghị đánh giá, quán triệt, rút kinh nghiệm và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ cải thiện Chỉ số CCHC đã công bố	3,0						
1.6.1	Tổ chức Hội nghị và ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC	2,0						
-	<i>Tổ chức Hội nghị và ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC</i>	2,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	<i>Không tổ chức Hội nghị hoặc không ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC</i>	0,0					Biên bản hội nghị, hình ảnh tổ chức hội nghị; Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC; báo cáo kết quả thực hiện.	
1.6.2	Kết quả thực hiện Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC	1,0						
-	<i>Thực hiện hoàn thành 90-100% nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch</i>	0,5						
-	<i>Thực hiện hoàn thành dưới 90% nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch</i>	0,0						
1.7	Sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm (<i>Là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phạm vi trên địa bàn tỉnh, chưa cơ quan nào áp dụng</i>)	2,0						
-	Sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm được cấp tỉnh công nhận	2,0					<ul style="list-style-type: none"> '- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); - Báo cáo, số liệu liên quan chứng minh hiệu quả áp dụng sáng kiến; 	
-	Sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm được cấp thành phố công nhận	1,0						
-	Không có sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm được công nhận	0,0						
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10,0						
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) trong năm	2,0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác tư pháp năm; các văn bản QPPL đã được ban hành trong năm; các công văn chỉ đạo có liên quan của UBND thành phố; kết quả theo dõi của phòng Tư pháp. - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm 	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Tham mưu xây dựng có chất lượng, đúng quy trình thủ tục theo quy định	2,0					tra của phòng Tư pháp.	
-	Tham mưu xây dựng không đúng quy trình, thủ tục (đối với 01 văn bản tham mưu không đúng quy trình, thủ tục, không chất lượng trừ 01 điểm)	0,0						
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,0						
2.2.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch TDTHPL tại cơ quan, đơn vị	1,0						
-	Hoàn thành từ 70%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$							
-	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch	0,0					- Báo cáo kết quả theo dõi THPL; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của phòng Tư pháp.	
2.2.2	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0,5						
-	Thực hiện theo quy định	0,5						
-	Không đúng quy định	0,0						
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5						
-	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền	0,5					- Báo cáo kết quả theo dõi THPL; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi THPL; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của phòng Tư pháp.	
-	Không thực hiện	0,0						
2.3	Rà soát văn bản QPPL	3,5						
2.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại đơn vị	0,5						
-	Ban hành đúng quy định	0,5					Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL.	
-	Không ban hành đúng quy định	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.3.2	Rà soát văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	1,5					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của các phòng, ban, đơn vị, UBND thành phố và theo đề nghị của Phòng Tư pháp; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của phòng Tư pháp. 	
-	<i>Thực hiện rà soát đảm bảo chất lượng</i>	1,5						
-	<i>Thực hiện rà soát nhưng chưa đảm bảo chất lượng, yêu cầu</i>	0,5						
-	<i>Không thực hiện rà soát</i>	0,0						
2.3.3	Thực hiện báo cáo năm về công tác rà soát văn bản QPPL	0,5					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Sở, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của phòng Tư pháp; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của phòng Tư pháp. 	
-	<i>Báo cáo theo quy định</i>	0,5						
-	<i>Không thực hiện</i>	0,0						
2.3.4	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL	1,0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của các phòng, ban, đơn vị, UBND thành phố và theo đề nghị của Phòng Tư pháp; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của phòng Tư pháp. 	
-	<i>Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1}{100\%} \right\}$	1,0						
-	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,0						
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	2,5						
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0,5					<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch kiểm tra VBQPPL; - Báo cáo năm về kiểm tra, xử lý 	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Thực hiện theo quy định	0,5					văn bản QPPL; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của phòng Tư pháp.	
-	Không đúng quy định	0,0						
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2,0					- Báo cáo kết quả sau khi kiểm tra, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của phòng Tư pháp.	
	Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 2}{100\%} \right\}$	2,0						
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0,0						
	Qua kiểm tra không có văn bản QPPL trái pháp luật	2,0						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	20,0						
3.1	Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)	1,5						
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5					- Kế hoạch kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND thành phố	
-	Ban hành đúng quy định (trước ngày 10/01)	0,5						
-	Không đúng quy định	0,0						
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	1,0					- Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND thành phố	
-	Đúng quy định	1,0						
-	Không đúng quy định	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.2	Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	1,0						
3.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC	0,5					- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND thành phố	
-	<i>Ban hành đúng quy định (trước ngày 10/01)</i>	0,5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0						
3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	0,5					- Báo cáo kiểm soát TTHC, Báo cáo CCHC năm; - Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; các Quyết định cắt giảm thời gian giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND thành phố	
-	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện</i>	0,5						
-	<i>Không có báo cáo</i>	0,0						
3.3	Công khai TTHC	1,5						
3.3.1	TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	0,5					- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh minh họa, đường link...; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra - Báo cáo của Văn phòng HĐND-UBND thành phố	
-	<i>100% TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định</i>	0,5						
-	<i>Dưới 100%</i>	0,0						
3.3.2	Công khai mức phí, lệ phí	0,5						
-	<i>Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định</i>	0,5						
-	<i>Không đầy đủ, kịp thời</i>	0,0						
3.3.3	Đã xây dựng trang thông tin điện tử cấp xã	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	8,0						
3.4.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1,0					- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND thành phố, Đoàn kiểm tra.	
-	<i>100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình</i>	1,0						
-	<i>Dưới 100% TTHC thực hiện đúng quy trình</i>	0,0						
3.4.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1,0					- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND huyện, Đoàn kiểm tra.	
-	<i>100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình</i>	0,5						
-	<i>100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình</i>	0,5						
-	<i>Dưới 100% TTHC thực hiện đúng quy trình</i>	0,0						
3.4.3	Ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC	0,5					Ứng dụng thực tế trên Phần mềm điện tử.	
3.4.4	Kết quả giải quyết TTHC	5,0						
-	<i>Từ 95%-100% số TTHC cấp huyện được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} \times 3}{100\%} \right\}$	3,0					- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND thành phố, Đoàn kiểm tra.	
-	<i>Từ 95%-100% số TTHC cấp xã được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} \times 2}{100\%} \right\}$	2,0						
-	<i>Dưới 95% số TTHC được giải quyết đúng hạn</i>	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.4.5	Cập nhật kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	0,5					- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC; báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử .	
-	<i>Cập nhật 100% kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử</i>	0,5						
-	<i>Cập nhật dưới 100% kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử</i>	0,0						
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,5						
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	0,5					- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị; - Tài liệu khác nếu có (hình ảnh minh họa...); các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị.	
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	0,5						
-	<i>Không thực hiện</i>	0,0						
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	0,5						
-	<i>Có 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định</i>	0,5						
-	<i>Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định</i>	0,0						
-	<i>Không có phản ánh, kiến nghị</i>	0,5						
3.5.3	Cập nhật kết quả giải quyết PAKN trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0,5						
-	<i>Có 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý được cập nhật</i>	0,5						
-	<i>Dưới 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý được cập nhật</i>	0,0						
3.6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	2,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Từ 80%-100% số TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC trễ hạn được xin lỗi} * 2}{100\%} \right\}$	2,0					- Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân đối với hồ sơ trễ hạn - Báo cáo, kết quả theo dõi của Văn Phòng HĐND - UBND thành phố	
	Dưới 80% TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn được xin lỗi	0,0						
	Trong năm không có TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn	2,0						
3.7	Triển khai Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC của UBND tỉnh, UBND huyện	2,0					- Kế hoạch số hóa của đơn vị; - Báo cáo kết quả thực hiện	
3.7.1	Ban hành Kế hoạch số hóa theo quy định	0,5						
-	Ban hành kịp thời theo thời gian quy định	0,5						
-	Không ban hành kịp thời theo thời gian quy định	0,0						
3.7.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch số hóa	1,0						
-	Hoàn thành 100% nhiệm vụ đề ra trong năm	1,0						
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$							
3.7.3	Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch số hóa theo quy định	0,5						
-	Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian theo quy định	0,5						
-	Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.8	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	2,5						
3.8.1	Ban hành Kế hoạch khảo sát mức độ hài lòng	1,0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Báo cáo kết quả đánh giá, đo lường khảo sát mức độ hài lòng; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND thành phố; - Kết quả theo dõi, kiểm tra - TLKC khác (nếu có). 	
-	Có ban hành	1,0						
-	Không ban hành	0,0						
3.8.2	Kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC	1,0						
-	<i>Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 90% - 100%</i>	1,0						
-	<i>Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 80% đến dưới 90%</i>	0,5					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Báo cáo kết quả đánh giá, đo lường khảo sát mức độ hài lòng; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND thành phố; - TLKC khác (nếu có). 	
-	<i>Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt dưới 80%</i>	0,0						
3.8.3	Công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC tại đơn vị	0,5						
-	<i>Có thực hiện</i>	0,5						
-	<i>Không thực hiện</i>	0,0				Cung cấp hình ảnh công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC tại đơn vị		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9,0						
4.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được UBND tỉnh giao	1,0						
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao</i>	1,0					Kết quả theo dõi của Phòng Nội vụ	
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao</i>	0,0						
4.2	Ban hành Văn bản phân công nhiệm vụ	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	<i>Có ban hành</i>	2,0					Thông báo hoặc Quyết định phân công nhiệm vụ của đơn vị	
-	<i>Không ban hành</i>	0,0						
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1,0					- Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của phòng Nội vụ.	
-	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý</i>	1,0						
-	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định</i>	0,0						
4.4	UBND cấp xã tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn (theo quy định tại Điều 125, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015)	3,0						
4.4.1	Ban hành kế hoạch đối thoại	1,0					Văn bản chỉ đạo.	
-	<i>Có ban hành</i>	1,0						
-	<i>Không ban hành</i>	0,0						
4.4.2	Báo cáo kết quả thực hiện việc đối thoại	1,0					Báo cáo kết quả triển khai; các tài liệu liên quan đến hội nghị.	
-	<i>Có báo cáo</i>	1,0						
-	<i>Không báo cáo</i>	0,0						
4.5	Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ	2,0					Biên bản, kết luận Hội nghị và các văn bản liên quan (Nếu trong năm chưa kịp tổ chức thì lấy kết quả hội nghị năm trước liền kề).	
-	<i>Tổ chức trước 31/12 hàng năm</i>	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú	
-	Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định	1,0							
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	8,0							
5.1	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)	3,0							
5.1.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm	1,0					Kế hoạch, báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.		
-	Ban hành trước ngày 31/4 của năm kế hoạch	1,0							
-	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/4 năm kế hoạch	0,0							
5.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,0							
-	Hoàn thành 100% kế hoạch	1,0							
-	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch	0,5							
-	Dưới 80% kế hoạch	0,0							
5.1.3	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,0							
-	Đầy đủ, đúng quy định	1,0							
-	Không đúng quy định	0,0							
5.2	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	3,0							
5.2.1	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1,0					Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức; các biên bản, kết luận họp đánh giá; tài liệu khác liên quan.		
-	Thực hiện đúng quy định	1,0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Không đúng quy định	0,0						
5.2,2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2,0						
-	Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên	1,0					Kết quả theo dõi của phòng Nội vụ	
-	Qua kiểm tra công tác CCHC, kiểm tra công vụ KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị nhắc nhở, phê bình, kiểm điểm	1,0						
5.3	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã	2,0						
5.3.1	Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	1,0					- Báo cáo chất lượng cán bộ, công chức của đơn vị; - Kết quả theo dõi của phòng Nội vụ; - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.	
-	Từ 80%-100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \cdot 0.5}{100\%} \right\}$	1,0						
-	Dưới 80% đạt chuẩn	0,0						
5.3.2	Chuẩn hóa đội ngũ công chức cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	1,0					- Báo cáo chất lượng cán bộ, công chức của đơn vị; - Kết quả theo dõi của phòng Nội vụ; - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.	
-	Từ 95%-100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \cdot 0.5}{100\%} \right\}$	1,0						
-	Dưới 95% đạt chuẩn	0,0						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	6,0						
6.1.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. - Kết quả theo dõi của phòng Tài chính - Kế hoạch. 	
-	<i>Không có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá</i>	2,0						
-	<i>Có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá</i>	0,0						
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2,0					<ul style="list-style-type: none"> - Các kết luận thanh tra kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương trong năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của địa phương; Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị. Kết quả theo dõi, đánh giá của phòng Tài chính - Kế hoạch. TLKC khác (nếu có).' 	
-	<i>Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị</i>	2,0						
-	<i>Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị</i>	1,5						
-	<i>Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị</i>	1,0						
-	<i>Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị</i>	0,0						
-	<i>Không có kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán</i>	2,0						
6.1.3	Xây dựng, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ	2,0					<ul style="list-style-type: none"> - Quy chế chi tiêu nội bộ, các văn bản sửa đổi, bổ sung; - Báo cáo CCHC định kỳ. 	
-	<i>UBND các phường, xã có quy chế chi tiêu nội bộ</i>	2,0						
-	<i>Không có quy chế chi tiêu nội bộ</i>	0,0						
6.1.4	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1,0					Kết quả theo dõi của phòng Tài chính - Kế hoạch.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2,0						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của địa phương, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1,0					Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	
-	<i>Đã ban hành</i>	1,0						
-	<i>Chưa ban hành</i>	0,0						
6.2.2	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng quản lý sử dụng tài sản công	1,0					Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	
-	<i>Có báo cáo</i>	1,0						
-	<i>Không báo cáo</i>	0,0						
6.3	Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công	1,0					- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương; - TLKC khác (nếu có).	
-	<i>Giải ngân vốn đầu tư đạt từ 85% trở lên</i>	1,0						
-	<i>Giải ngân vốn đầu tư đạt dưới 85%</i>	0,0						
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	14,5						
7.1	Chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số của cơ quan, đơn vị	8,0						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số năm	1,0					Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số trong Quý 1 của năm.	
-	<i>Ban hành Kế hoạch kịp thời, đúng quy định</i>	1,0						
-	<i>Ban hành Kế hoạch không kịp thời hoặc không đúng quy định</i>	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số trong năm	2,0					Báo cáo kết quả thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin.	
-	Hoàn thành từ 80%- dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức : $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 2}{100\%}$	2,0						
-	Dưới 80% kế hoạch	0,0						
7.1.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử cấp xã (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số và chứng thư số)	3,0					- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND thành phố	
-	Từ 90% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} * 2}{100\%}$	3,0						
-	Dưới 90% số văn bản	0,0						
7.1.4	Tham gia các cuộc họp trực tuyến cấp trên tổ chức	1,0					- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND thành phố	
-	100% tham cuộc họp trực tuyến	1,0						
-	Từ 50% đến dưới 100% cuộc họp	0,5						
-	Dưới 50% cuộc họp trực tuyến	0,0						
7.1.5	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc	1,0					- Báo cáo năm về tình hình hoạt động thư điện tử công vụ; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND thành phố	
-	Đáp ứng 100%	1,0						
-	Đáp ứng 70%-dưới 100%	0,5						
-	Dưới 70%	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	5,5						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ	1,0					- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND thành phố	
-	Từ 50% số TTHC trở lên	1,0						
-	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ} * 1}{50\%} \right\}$							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3	1,5						- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND huyện.
-	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên	1,5						
-	Dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} * 1.5}{100\%} \right\}$							
7.2.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	1,0					- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND huyện.	
-	Từ 50% số TTHC trở lên	1,0						
-	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ} * 1}{50\%} \right\}$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 4	1,5					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND - UBND thành phố - Văn bản triển khai; tài liệu kiểm chứng khác. 	
-	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên	1,5						
-	Dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.5}{100\%} \right\}$							
7.2.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	0,5						
-	Tỷ lệ trên 80%	0,5						
-	Tỷ lệ dưới 80%	0,0						
7.3	Ban hành Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của địa phương	1,0						
	Đã ban hành	1,0					<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo; - Kết quả theo dõi của phòng Văn hóa và Thông tin thành phố 	
-	Chưa ban hành	0,0						
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	8,0						
8.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo dự toán được thành phố giao	3,0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của phường, xã; - Kết quả theo dõi của phòng Tài chính - Kế hoạch. - TLKC khác nếu có. 	
-	Vượt chỉ tiêu từ 3% trở lên	2,0						
-	Đạt chỉ tiêu được giao	1,0						
-	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao	0,0						
8.2	Hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, trang trại, tổ hợp tác	2,0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đơn vị; - Kết quả theo dõi của phòng Tài chính - Kế hoạch. 	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề</i>	1,0					<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng; - báo cáo tình hình hoạt động các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, trang trại, tổ hợp tác trên địa bàn; - TLKC khác nếu có. 	
-	<i>Bằng so với năm trước liền kề</i>	1,0						
-	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề</i>	0,0						
8.3	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND thành phố giao	3,0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi của phòng Tài chính - Kế hoạch. - Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng; - TLKC khác nếu có. 	
-	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt</i>	2,0						
-	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt</i>	1,0						
-	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt</i>	0,0						
Tổng cộng		100						